

# 第一课: 问候

## BÀI 1: XIN CHÀO

### A. 签单介绍越南的声调

#### A1 越语的声调

越语有六个声调，每个声调代表不同的音。使用声调可以表面不同的意义。比如“ma”可以换了声调我们有拨通意义：鬼，妈妈，不，之墓，马，水稻幼苗。六个声调是

名字	方式	画	比如
1) Ngang	中间的声音	不用画	Ma ( 佬), ba (三)
2) Huyền	低的声音		Mà ( 丕), bà (奶奶)
3) Ngã	奇怪的上升音（从中间开始，下降，然后急剧上升）		Mã ( 马), bã (垃圾)4)
4) Hỏi	低上升音（开始低，下降，然后急剧上升）		Mả ( 之墓), bã ( 毒药)
5) Sắc	高上升音（从高到高，急剧上升）		Má ( 妈妈), bá
6) Nặng	奇怪的下降音（开始低，然后急剧下降）		Mạ ( 水稻幼苗), bạ ( 谁便)

练习: 读下面的字

1) ba	2) bà	3) bã	4) bả	5) bá	6) bạ
7) ma	8) mà	9) mã	10) mả	11) má	12) mạ
13) be	14) bè	15) bã	16) bẻ	17) bé	18) bẹ
19) vi	20) vì	21) vĩ	22) vỉ	23) ví	24) vị
25) go	26) gò	27) gở	28) gỏ	29) gó	30) gọ
31) mu	32) mù	33) mủ	34) mử	35) mú	36) mụ

#### A2 . 越南字母

越南有 29 个 字母

A a	Ă ă		Â â	B b	C c	D d	Đ đ	E e
Ê ê	G g		H h	I i	K k	L l	M m	N n
O o	Ô ô		Ó ó	P p	Q q	R r	S s	T t
U u	Ư ư		V v	X x	Y y			

#### A3. 越南音节结构

越南音节结构	比如
V	1) áo ( 衣服), 2) ai ( 谁), 3) yêu ( 爱)
VC	4) ăn ( 吃), 5) ăn ( 按)
CV	6) cá ( 鱼), 7) béo ( 胖) 8) tươi ( 新鲜)
CVC	9) bán ( 卖), 10) buồn ( 难过),

(V 是元音, C 是辅音)

**Note** - 越南语的音节可以从任何辅音开始（除了“p”）；

然而，它以诸如'n, nh, ch, ng, m, p, t'之类的辅音之一结束。

- 越南语的音节不能以“ă, â, uô, ươ, uê, ơ, uâ, iê/yê”这样的元音结束。

## B. 语言学重点知识

### 1. 人称代词

越南人常把表示家庭成员关系的称谓词普遍运用于日常交际之中，这个叫做人称代词。正确表达方式的选择是非常复杂的，因为它取决于许多因素，如性别，年龄，社会地位，家庭关系，说话者和他或她所称呼的人之间的关系或他们之间的亲密程度。以下是最常见的代词：

#### \* 单数代词：

	代词	发音	英语对应词	如何使用
第一人称	1) ôi		I	- 自己本身（正式用法）
	2) Minh/ Tao/ Tớ			- 自己本身(用于亲密朋友)
第二人称	3) Em		You	- 任何比你念经的人 (正式用法)
	4) Bạn			- 你朋友
	5) Anh			- 和你年纪差不多或者比你大一点的男人 (不正式用法)
	6) Chị			- 和你年纪差不多或者比你大一点的女人
	7) Cô			- 小姐, 和你同个年龄的女人 (形式用法)
	8) Ông			- 先生, 中年以上的男人 (正式和礼貌用法)
	9) Bà			- 夫人, 女士, 中年以上的女人 (正式和礼貌用法)
	10) Mày			- 亲密朋友 (用于第一人称 “tao”)
第三人称	11) Em ấy		He	- 男孩 (年纪比你小)
	12) Anh ấy			- 先生, 和你年纪差不多或者比你大一点的男人
	13) Ông ấy			- 先生, 中年以上的男人
	14) Em ấy		She	- 女孩 (年纪比你小)
	15) Cô ấy			- 小姐, 和你同个年龄的男人 (形式用法)
	16) Chị ấy			- 小姐或者女士, 年龄比你大一点的女人
	17) Bà ấy			- 女士, 夫人(中年以上的女人)
	18) Nó		It	- 它

## \*复数代词

	发音	代词	英语对应词	如何使用
第一人 称		1) Chúng tôi	We	- 自己的一组 (正式用法)
		2) Chúng ta		
第二人 称		4) em	You	- 男孩或者女孩们 (年龄比你小)
		5) bạn		- 最普通的称呼方式
		6) anh		- 年轻男性们 (年龄比你大)
		3) Các 7) chị		- 年轻女性们 (年龄比你大)
		8) cô		- 中年女性们
		9) bà		- 中年以上的女性们
		10) ông		- 中年以上的男性们
		12) Họ		- 最普通的称呼方式
第三人 称		14) em ấy	They	- 男孩或者女孩们 (年龄比你小)
		15) anh ấy		- 年轻男性们
		16) chị ấy		- 年轻女性们
		17) cô ấy		- 中年女性们
		18) bà ấy		- 中年以上的女性们
		19) ông ấy		- 中年以上的男性们
		19) Chúng nó		- 年轻人们 (年龄比你小, 不正式用法)

## B. 打招呼

### B.1. Chào/ Xin chào: 你好/您好/早上好/再见...

一天中的任何时间, 越南人都可以用“chào”或者“xin chào”跟别人打招呼。你可以直接叫他的名字或者在名字后面加上人称代词。

例如:

- |                      |               |
|----------------------|---------------|
| 1) Xin chào.         | 你好/ 再见        |
| 2) Chào Khánh.       | 你好/ 再见 Khánh  |
| 3) Xin chào cô Lily. | 你好/再见 Lily 小姐 |
| 4) (Xin) chào ông.   | 你好/ 再见先生      |
| 5) (Xin) chào bà.    | 您好/ 再见, 女士    |

注: “Xin” 是用来表达对说话人的礼貌和尊重。有时候句子后面可以加‘ạ’来代替。

- |                |               |               |
|----------------|---------------|---------------|
| 6) Chào ông ạ. | 7) Chào bà ạ. | 8) Chào cô ạ. |
|----------------|---------------|---------------|

### B2. Tạm biệt: 再见

1) “Tạm biệt” 可以单独使用或者用于人的名字和称呼

- |                      |             |
|----------------------|-------------|
| 2) - Tạm biệt!       | 再见          |
| 3) Tạm biệt Khánh!   | 再见 Khánh.   |
| 4) Tạm biệt cô Lily! | 再见 Lily 小姐. |
| 5) Tạm biệt ông!     | 再见先生.       |
| 6) Tạm biệt bà!      | 再见女士.       |

- |                   |       |
|-------------------|-------|
| 7) - Hẹn gặp lại. | 后会有期. |
|-------------------|-------|

### C. 问候和介绍名字

#### C1. 介绍自己:

- |                      |           |
|----------------------|-----------|
| 1) Tôi là Khánh.     | 我是 Khánh. |
| 2) Tên tôi là Khánh. | 我叫 Khánh. |
| 3) Tôi tên là Khánh. | 我叫 Khánh. |

#### C2. 介绍别人:

- |                           |                 |
|---------------------------|-----------------|
| 1) Đây là Simon.          | 这是 Simon.       |
| 2) Đây là bạn tôi.        | 这是我朋友.          |
| 3) Đây là Simon, bạn tôi. | 这是 Simon, 我的朋友. |

#### C3. 问姓名

- a: 名字      代词    是      什么?
- |               |        |       |        |         |
|---------------|--------|-------|--------|---------|
| 1) <u>Tên</u> | 2) anh | 3) là | 4) gì? | 你叫什么名字? |
|               | 5) chị |       |        |         |
|               | 6) bạn |       |        |         |
|               | 7) ông |       |        |         |
|               | 8) bà  |       |        |         |

- 名字      ...      代词      是      名称.
- b : Tên      tôi      là      **Khánh**      我是 Khánh.

注: 主语 ‘tôi’ (我) 在这里相当于所有格形容词 ‘my’。其他代词也是同样的作用。

### D. 表达认识一个人很荣幸/很高兴

1) (Tôi) rất hân hạnh được gặp bà/ ông/ cô/ chị/ anh/ bạn...	很高兴认识你. 见到你很高兴.
2) Tôi cũng vậy./ 3) Tôi cũng rất hân hạnh được gặp bà/ ông/ cô/ chị/ anh/ bạn...	我也是.

### E. Ông/ bà/ ... khỏe không? 你好吗?

- |    |                             |          |
|----|-----------------------------|----------|
| A: | 1) Ông/ bà/ ... khỏe không? | 你好吗?     |
| B: | 2) Tôi (rất) khỏe.          | 我很好      |
|    | 3) Tôi bình thường.         | 一般般      |
|    | 4) Tôi không khỏe lắm.      | 不怎么样     |
|    | 5) Tôi mệt.                 | 我很累      |
| A: | 6) Cn anh/ ông/ bà/ ...?    | 你呢?      |
| B: | 7) Tôi _____.               | 我 _____. |

**F. Cảm ơn/ Cám ơn: 谢谢**

‘*Cảm ơn/ Cám ơn*’ 可以单独使用也可以用于人称代词.

1) - *Cảm ơn.* 谢谢.

2) - *Cảm ơn ông/ bà/ anh/ chị/ bạn...*

3) - *Không có chi/ Không có gì.* 不客气.

朗读下面的单词.

越南语	中文对应词
1) Chào/ Xin chào (...)	你好/ 您好/ 早上好/ 下午好/ 晚上好/ 再见
2) Đây là ....	这是 ...
3) Còn ...	而且/ 还有 ...
4) quốc tịch	国籍
5) Tên	名字
6) Là	是
7) Gì	什么
8) Gặp	认识/见面
9) Rất hân hạnh được gặp bạn	荣幸/ 见到你很高兴
10) nước	国家/ 水
11) Vâng/ Phải/ Đúng	是
12) Không / Không phải	不是

会话 1:

**Hoa:** 1) Chào anh!

你好.

**Tony:** 2) Chào chị! Tôi là Tony. Còn chị, chị tên là gì?

你好. 我是 Tony. 你呢, 你叫什么名字?

**Hoa:** 3) Tên tôi là Hoa. Rất hân hạnh được gặp anh.

我是 Hoa. 认识你很高兴.

**Tony:** 4) Tôi cũng vậy. Đây là Peter, bạn tôi.

我也是. 这是 Peter, 我的朋友.

**Hoa:** 5) Chào anh Peter.

你好, Peter.

**Peter:** 6) Chào chị Hoa.

你好, Hoa